

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH LỢI  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST

Ngày 09-6-2023

V/v Ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông Đào Văn Vĩnh

2- Bà Kim Thị Sà Mết

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Châu Ngọc Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: **Ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.**

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị P**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.**

(Ông **Trần Văn S** và bà **Võ Thị P** vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Trần Văn S** trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà **P** tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2020 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và cả hai đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà **Võ Thị P**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà P có 3 con chung tên Trần Ngọc M, sinh năm 1990, Trần Mộng K, sinh năm 1992 và Trần Quốc T, sinh ngày 02/02/2005. Ngoài ra, không còn người con nào khác. Hiện nay các con đã lớn, trưởng thành và có thể tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có phần đất ruộng diện tích khoảng 3.746m<sup>2</sup>, trên đất có căn nhà cấp 4 được xây cất vào năm 2016. Nhà đất tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông xác định, tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

\* Bị đơn bà Võ Thị P trình bày: Bà thôn nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân, tình trạng mâu thuẫn, con và tài sản chung, nợ chung. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà đồng ý với yêu cầu ly hôn với ông S. Về con chung, bà thống nhất với lời trình bày của ông S và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình: Không công nhận quan hệ giữa ông S và bà P là vợ chồng. Về con chung: Các con của ông S và bà P đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết. Ông S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn S và bị đơn bà Võ Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S và bà P.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Trần Văn S khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Võ Thị P nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà P có nơi cư trú tại ấp Q, xã H, huyện V nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Ông S và bà P tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1989, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, quá trình sống chung như vợ chồng ông S và bà P không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình: “Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý” và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông S, tuyên bố không công nhận ông S và bà P là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông S và bà P xác định quá trình chung sống, ông S và bà P có 03 con chung tên Trần Ngọc M, sinh năm 1990, Trần Mộng K, sinh năm 1992 và Trần Quốc T, sinh ngày 02/02/2005, hiện nay các cháu M, K và T phát triển bình thường và có thể tự nuôi sống bản thân. Xét thấy, những người con của ông S và bà P đã trưởng thành, phát triển bình thường và có thể tự nuôi sống bản thân, không ai yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông S và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết tại phiên tòa hôm nay.

[6] Về nợ chung: Ông S và bà P xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông **Trần Văn S** và bà **Võ Thị P** là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên **Trần Ngọc M**, sinh năm 1990, **Trần Mộng K**, sinh năm 1992 và **Trần Quốc T**, sinh ngày 02/02/2005. Cháu **M**, cháu **K** và cháu **T** đã trưởng thành, phát triển bình thường và có thể tự nuôi sống bản thân, không ai yêu cầu xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông **Trần Văn S** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông **S** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0013551 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi được chuyển thu án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Khanh**